



# NÂNG CAO HIỆU QUẢ TỰ HỌC NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC LƯU LY

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội  
Email: nguyen.ngocluuly@yahoo.fr

**Tóm tắt:** Tính tự chủ là một chủ đề được đông đảo giới khoa học các nước quan tâm, nghiên cứu và áp dụng. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hiệu quả tích cực của việc tăng cường bồi dưỡng, phát triển tính tự chủ trong việc lĩnh hội và làm chủ ngoại ngữ. Bài viết cung cấp một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tự học ngoại ngữ cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh cần đổi mới phương pháp dạy học để có thể sử dụng ngoại ngữ trong công việc và cuộc sống. Các giải pháp đó là: 1/ Nâng cao hứng thú cho người học; 2/ Củng cố sự tự tin cho người học; 3/ Thay đổi nội dung kiến thức dạy học; 4/ Rèn luyện kĩ năng gắn với các nhiệm vụ thực tế; 5/ Hướng dẫn tự học; 6/ Liều lượng “buông tay” của giáo viên; 7/ Kiểm tra đánh giá; 8/ Hỗ trợ của bạn học; 9/ Xây dựng môi trường ngoài lớp học; 10/ Phát triển học liệu đa dạng, phù hợp.

**Từ khóa:** Tự chủ; tự học; dạy học ngoại ngữ; sinh viên; trường đại học.

(Nhận bài ngày 01/8/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 19/8/2017; Duyệt đăng ngày 25/8/2017).

## 1. Đặt vấn đề

Từ khi Việt Nam gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, nhiều tập đoàn, công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, mở rộng thị trường và hợp tác kinh doanh, theo đó nhu cầu tuyển dụng nhân sự cho các tập đoàn, công ty nước ngoài tăng mạnh. Nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực ngoài điều kiện có trình độ chuyên môn cao thì khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc và giao tiếp phải chuyên nghiệp. Do vậy, việc giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ sẽ giúp tăng cơ hội việc làm và thăng tiến. Chủ trương của Nhà nước là tăng cường giáo dục ngoại ngữ. Tại nhiều hội thảo quốc gia, báo chí và diễn đàn, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã khẳng định việc dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh phải được đặt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới, nhất là khi tham gia Hiệp định TPP và Cộng đồng Kinh tế ASEAN. Ngày 20 tháng 5 năm 2016, tại buổi làm việc với các Giám đốc Sở GD&ĐT cả nước, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đã nhấn mạnh: “Cần tăng cường giảng dạy tiếng Anh ở tất cả cấp học, bậc học”. Tuy nhiên, nhìn vào thực tế, nguồn nhân lực tiếng Anh ở Việt Nam hiện nay còn hạn chế. Tại Hội thảo “Đào tạo tiếng Anh trong các trường đại học (ĐH) không chuyên ngữ” do Bộ GD&ĐT phối hợp với Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ tổ chức, Vụ trưởng Vụ Giáo dục ĐH cho biết, theo kết quả khảo sát về tình hình giảng dạy tiếng Anh của 59 trường ĐH không chuyên ngữ trong cả nước có hơn một nửa số sinh viên ra trường không đáp ứng đủ yêu cầu về kĩ năng tiếng Anh và các kĩ năng cần thiết, kéo theo tỉ lệ thất nghiệp sau ra trường cao, cho dù môn Tiếng Anh có mặt trong tất cả các chương trình đào tạo ĐH trên cả nước. Theo Thứ trưởng Bộ GD&ĐT Nguyễn Vinh Hiển [1], khi tổng kết hội thảo triển khai Đề án Ngoại ngữ ở các trường ĐH: “Nếu ở môn học khác, bên cạnh những

mặt còn hạn chế thì vẫn có thành công, nhưng với môn Ngoại ngữ dạy mãi mà học sinh, sinh viên vẫn không sử dụng được. Đó thật sự là một thất bại.” Chia sẻ tại Hội thảo tổng kết “Định hướng chiến lược dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2016-2020” ngày 11 tháng 6 năm 2016, bà Cherry Gough - Giám đốc Hội đồng Anh cho rằng, Việt Nam không phải quốc gia duy nhất đối mặt với việc làm thế nào để dạy và học tiếng Anh chất lượng hơn.

Theo chúng tôi, nguyên tắc mẫu chốt quan trọng để sử dụng được ngoại ngữ trong thực tế giao tiếp là nghe liên tục, đọc liên tục các sản phẩm ngoại ngữ vừa sức và của người bản xứ, sau đó liên tục luyện tập nói lại, viết lại. Như nhận định của Krashen [2]: “Lĩnh hội để sử dụng khác với học: lĩnh hội chậm và khó thấy, còn học thì nhanh và dễ thấy. Lĩnh hội cần thời gian”. Vì vậy, trong giáo dục ngoại ngữ, người học phải tự chủ được mới có cơ hội thành công. Nếu người học chỉ phụ thuộc vào vài giờ lên lớp mà không tìm ra thêm những cách luyện tập phù hợp với bản thân ngoài lớp học thì sẽ khó lòng làm chủ được ngoại ngữ đang theo đuổi.

## 2. Tính tự chủ và hiệu quả của quá trình tự học

Theo khảo sát của Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 [3] thì trong thực tế dạy học hiện nay, đa số giảng viên ngoại ngữ bước ra từ nền giáo dục cũ tập trung vào nội dung kiến thức, vẫn luôn coi giáo viên là nguồn duy nhất truyền thụ kiến thức. Nội dung học thực hành tiếng bám sát sách giáo khoa với nhiều nội dung không hẳn phù hợp với mối quan tâm của người học. Các bài luyện kĩ năng còn tập trung nhiều vào việc ghi nhớ và tái tạo lại kiến thức đã dạy. Hầu hết giáo viên không dành thời gian cho hướng dẫn tự học, lập hồ sơ học tập, lộ trình phát triển năng lực cho mỗi người học hay tổ chức các chương trình, dự án thực tế. Sinh viên học theo kiểu thụ động, trông chờ vào những lời thầy giảng, làm những

bài tập được yêu cầu và học ôn để thi hết môn". Việc tự học còn thiếu vắng, chưa được quan tâm. Người học chưa chủ động tạo cho mình nhiều cơ hội áp dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào giao tiếp thực thụ bằng ngoại ngữ trong các tình huống thực tiễn của cuộc sống.

Kiểm tra đánh giá cũng không thúc đẩy việc học ngoại ngữ để sử dụng như công cụ giao tiếp và làm việc, chưa tạo cơ hội cho người học hình thành và phát triển các năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề [4]. Những kì thi ngoại ngữ quốc gia mấu chốt như tốt nghiệp trung học cơ sở và đầu vào ĐH lại vẫn chỉ có bài thi viết mà trong đó có riêng một phần kiểm tra kiến thức ngữ pháp, không có bài thi nghe và nói.

Hiện nay ở Việt Nam, việc xây dựng môi trường và học liệu học tập ngoại ngữ chưa thực sự phát triển. Trên lớp học, nguồn học liệu chủ yếu thường là sách giáo khoa và tài liệu photo giáo viên phát chung cho cả lớp, thường chỉ có giá trị luyện kiến thức và kĩ năng thực hành tiếng, chứ chưa hẳn là những vấn đề người học quan tâm và sẽ áp dụng những nội dung đó để giải quyết vấn đề gì. Sách vở học liệu trên thư viện cũ và khó, nội dung không đủ hấp dẫn, không phù hợp dẫn đến việc sinh viên không làm thẻ thư viện, hoặc khi được yêu cầu làm thì cũng không kích hoạt thẻ [5]. Xã hội, nhà trường và gia đình chưa chung sức để tạo thói quen đọc cho thế hệ trẻ [6]. Một trong những lợi thế của việc dạy học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng hiện nay là có sự trợ giúp của công nghệ thông tin (các phần mềm dạy học, Internet,...) [7], nhưng giáo viên đa phần lại không có khả năng hoặc không có thói quen sử dụng các phương tiện này vào việc dạy học [8]. Do đó, người học hầu như không được cung cấp nguồn và được hướng dẫn khai thác học liệu. Các hoạt động ngoài lớp học hỗ trợ thực hành kiến thức, kĩ năng đã học vẫn còn là hoạt động xa vời đối với các cơ sở dạy học ngoại ngữ chính quy. Chưa có cơ chế tính giờ lao động cho giáo viên tổ chức học tập ngoại khoá hay chính sách lan toả các thử nghiệm sư phạm mới.

Trên thế giới, tính tự chủ là một chủ đề được đồng đảo giới khoa học các nước quan tâm, nghiên cứu và áp dụng. Benson [9] đã đưa định nghĩa về tính tự chủ trong dạy học ngoại ngữ: "Đó là khả năng kiểm soát việc học tập của chính mình". Lennon [10] đã thực hiện các nghiên cứu với 12 lớp học về việc thực hiện quyền tự chủ của người học trong lớp tiếng Anh từ cấp Tiểu học đến ĐH với rất nhiều khía cạnh nội dung. Ông đã nhận định rằng: "Tất cả những người học rất thành công đã và đang là những người học tự chủ, chính họ chủ động tạo cho mình cơ hội tiếp thu ngôn ngữ". Theo Nunan [11]: "Những người học đã đạt đến ngưỡng có thể xác định mục tiêu cho chính mình và tạo cho mình các cơ hội học tập trở thành người học tự chủ". Nhiều nghiên cứu hành động đã tìm cách nâng cao tính tự chủ cho người học, cũng như chứng minh các ích lợi của việc nâng cao tính tự chủ cho người học. Fowler (1997) [12] đã tiến hành nghiên cứu về "phát triển tính tự chủ" để giúp giáo viên

hỗ trợ người học trong việc lựa chọn nhiệm vụ học tập. Kết quả người học "tăng sự tự tin" và trở nên tích cực trong việc "áp dụng những chiến lược hoạt động mới". Yap (1998) [13] cho rằng: "Thầy cô nên tạo cơ hội để học sinh chia sẻ về các chiến lược mà các em sử dụng". Chúng tôi đồng tình với suy nghĩ là việc tạo ra "đủ hứng thú" và "lắng nghe người học" chắc chắn sẽ giúp các em thêm gắn bó với bài học và đạt hiệu quả tối đa trong khuôn khổ năng lực của bản thân... Những nghiên cứu này đã tạo cơ sở vững chắc cho việc hình thành hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao tính tự chủ của người học trong học tập ngoại ngữ.

### **3. Một số giải pháp nâng cao tính tự chủ trong học ngoại ngữ cho người học ở Việt Nam**

Qua quá trình nghiên cứu lí thuyết và triển khai nghiên cứu hành động, chúng tôi thấy rằng việc quan tâm, bồi dưỡng tính tự chủ trong học tập một cách phù hợp là một nội dung thiết thực và tiên quyết cho mọi ngành học, bậc học ở Việt Nam. Một khi đã hình thành, quan niệm và nhu cầu tự học sẽ đi theo họ suốt đời. Khi đã không có tính tự chủ, không trở thành một "người học độc lập" [14], thì dù phụ huynh có trả bao nhiêu tiền học thêm, mua tài liệu đắt đỏ cũng không thể giúp con em mình vươn xa. Trong giáo dục ngoại ngữ, để thực thi phát triển tính tự chủ chúng ta cần lưu ý những vấn đề sau:

#### **3.1. Nâng cao hứng thú của người học**

Trong nhiều mô hình phát triển tính tự chủ cho người học ngoại ngữ, như mô hình của Nunan (1996), Littlewood (1997), Scharle and Szabo (2000), Soufiane (2017), các tác giả đều đồng thuận ở một điểm là quan niệm học tập có tính tự chủ, vốn là một phạm trù nhận thức, dựa trên sự hứng thú và ước muốn của người học. Do đó, việc khơi gợi "hứng thú" học tập là điều kiện số một giúp người học "tự nguyện" tham gia vào các hoạt động học tập. Để làm được điều này, nhiều tác giả đã đề xuất các nội dung như: Quan sát và lắng nghe người học, tìm hiểu và nắm bắt những chủ đề mà các em quan tâm và khai thác các chủ đề đó, thay vì lần lượt đi theo nội dung của các bài học trong giáo trình. Đề xuất một danh sách các nhiệm vụ học tập phù hợp để người học có cơ hội lựa chọn. Lennon đã nhận định, tất cả những giáo viên thành công đều cho người học một khoảng không "tự do để học theo cách của mình", cho dù có những ràng buộc nghiêm ngặt về chương trình, giáo trình. Ngoài ra, James Chapman [15], qua nhiều nghiên cứu với số liệu thuyết phục, đã chứng minh sự thất bại của "cách tiếp cận kiến tạo" (constructivist approach), cách sử dụng "một cơ chế cho tất cả mọi người" (one-size-fits-all) gặp nhiều bất cập và đề xuất cách tiếp cận "hướng dẫn khu biệt" (differentiated instruction) cho người học để đảm bảo rằng đa số người học được hỗ trợ một cách đúng lúc và phù hợp, giúp các em thêm gắn bó với bài học và đạt hiệu quả tối đa trong khuôn khổ năng lực của bản thân.

#### **3.2. Củng cố sự tự tin cho người học**

Trong sơ đồ phát triển tính tự chủ thông qua dạy



học, Littlewood [16] đề cập đến bốn thành tố góp phần tạo nên sự tự nguyện và khả năng hành động độc lập, đó là: hứng thú, tự tin, kiến thức và kĩ năng. Chúng ta thấy rằng tiếp theo hứng thú, sự tự tin trong giáo dục ngoại ngữ cũng là một yếu tố căn bản, nhưng nhiều người học Việt Nam còn chưa đạt được do nhiều năm liền trải qua khuôn mẫu giáo dục nặng về lí thuyết và phong cách học tập thụ động, coi trọng thành tích, khiến nhiều kiến thức đã học mà không sử dụng được. Cùng với việc tạo hứng thú, giáo viên có thể giúp người học tạm quên đi các trở ngại về tâm lí để tham gia giao tiếp bằng ngoại ngữ bằng cách trao đổi về các lĩnh vực, chủ đề người học quan tâm (Ví dụ, các trò chơi ngôn ngữ đối với trẻ nhỏ, các dự án nghề nghiệp đối với thanh niên, hay những chương trình mà tuổi trẻ quan tâm, v.v.); đưa các em vào các nhiệm vụ cụ thể cần tư duy, suy nghĩ, triển khai và nhất thiết nên tạo ra sản phẩm cụ thể hữu hình. Có như vậy, ngôn ngữ lúc này chỉ là công cụ để truyền đạt các ý tưởng hay cách xử lí những công việc mà các em đang quan tâm và muốn chia sẻ. Như vậy, người học toàn tâm, toàn ý trình bày về những gì mình đã tâm huyết tạo nên. Niềm tự hào về những sản phẩm do mình tham gia xây dựng sẽ khiến các em thêm tự tin và ít quan tâm hơn đến những e ngại vốn có của mình khi sử dụng ngoại ngữ.

**3.3. Thay đổi nội dung kiến thức dạy học**

Kiến thức vốn nắm giữ vai trò chủ đạo trong bài giảng của giáo viên hiện nay. Tuy nhiên, giáo viên thường bám sát giáo trình ngoại ngữ nhập ngoại, trong khi đó dạy học ngoại ngữ, không thể phụ thuộc vào một nguồn duy nhất và nhất là khi giáo trình nhập ngoại có nhiều phần vênh về nền tảng và nhu cầu của người học. Chúng tôi cho rằng, kiến thức nếu đáp ứng được sự quan tâm của người học, sẽ được tiếp thu một cách hiệu quả hơn. Do đó, việc dạy học nên hướng tới cá nhân mỗi người học, tạo điều kiện cho họ lựa chọn nhiệm vụ học tập phù hợp. Thay vì chú trọng các nội dung ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, chúng ta có thể quan tâm hơn đến những nội dung, chủ đề xã hội dành cho lứa tuổi của người học. Việc hiểu biết về người học và sự chủ động tìm tòi của người dạy có ý nghĩa rất lớn đối với việc lựa chọn nội dung kiến thức. Ví dụ như thoát li sách, giáo trình để cùng sinh viên thực hiện các hoạt động với tư liệu bằng ngoại ngữ như đọc sách, xem phim, xem đoạn audio hướng dẫn rồi cùng xử lí một công thức nấu ăn hay lắp ráp đồ dùng, tổ chức tour du lịch hay xây dựng không gian, diễn đàn học tập. Như vậy, chúng ta sẽ hướng đến sử dụng ngoại ngữ như một công cụ để chung sống, giao tiếp và hợp tác chứ không thuần túy chỉ là đặt những câu đúng ngữ pháp mà không chứa đựng nội dung nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

**3.4. Rèn luyện kĩ năng gắn với các nhiệm vụ thực tế**

Cũng trên tinh thần thay đổi nội dung kiến thức như trên thì trong quá trình triển khai nhiệm vụ, những kĩ năng cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ cũng lần lượt được người học rèn luyện và bồi dưỡng. Những kĩ năng

này không chỉ là nghe, nói, đọc, viết bằng ngoại ngữ mà còn là những kĩ năng xã hội cần phải học hỏi và rèn luyện để có thể thực hiện các nhiệm vụ học tập được yêu cầu. Như vậy, việc phát triển năng lực chung sẽ được xây dựng song song với việc phát triển khả năng ngôn ngữ, điều này giúp người học luôn tư duy để giải quyết nhiệm vụ thực tế trong, ngoài lớp học và những kĩ năng cần thiết để giải quyết nhiệm vụ, vấn đề phát sinh luôn luôn được chú tâm bồi dưỡng, rèn luyện.

**3.5. Hướng dẫn tự học**

Người giáo viên trong bối cảnh hiện nay đóng vai người tổ chức, dẫn dắt, tư vấn, gợi ý, điều tiết giữa các nhóm người học, động viên, khuyến khích. Để làm được điều này, giáo viên cần quan tâm, nghiêm túc dành quỹ thời gian cho việc hướng dẫn tự học. Bản thân giáo viên cũng cần học rất nhiều. Khái niệm “Dạy ít, học nhiều” [17], vốn làm nên những thay đổi to lớn trong nền giáo dục của Singapore chỉ qua một thế hệ, vẫn còn chưa được nhận thức đúng và đủ ở Việt Nam. Dạy ít không có nghĩa là làm việc ít, mà có nghĩa là các bài học phải được chuẩn bị công phu để khiến người học học tập tự chủ một cách hiệu quả và tiến bộ lên so với chính mình, bản thân người giáo viên cần học rất nhiều. Giáo viên Phần Lan cũng “dạy ít” dành nhiều thời gian mỗi ngày để lên kế hoạch giảng dạy, gặp gỡ riêng người học, cộng tác với đồng nghiệp và điều chỉnh, gợi ý các sản phẩm cho người học [18]. Chừng nào người Việt vẫn còn giữ định kiến với những cách làm việc có phần khác thường so với hình ảnh lớp học truyền thống vốn có thì người giáo viên sẽ không muốn ra khỏi “vùng an toàn” để giúp người học tìm thấy những điều có giá trị với họ và giúp nền giáo dục phát triển.

**3.6. Liều lượng “buông tay” của giáo viên**

Giáo viên nên cung cấp một số quyền tự trị vừa đủ để thúc đẩy sự chủ động ở người học. Kirschner và Merriënboer [19] đề nghị rằng việc kiểm soát học tập của sinh viên phải được xem xét kĩ lưỡng dựa trên trình độ phát triển của họ. Chúng tôi cho rằng đó chính là kim chỉ nam giúp giáo viên thêm “sáng suốt” trong quá trình giúp người học nâng cao tính tự chủ, khi nào nên can thiệp, khi nào nên hỗ trợ, khi nào nên để sinh viên thoải sức tìm tòi và thầy cô chỉ giữ vai trò khích lệ, động viên. Ranh giới là rất mong manh, thế nhưng với kinh nghiệm và vốn kiến thức sư phạm, ý thức cầu thị luôn mong muốn rà soát để nâng cao chất lượng của thầy cô, thì việc giảng dạy và thực hành cùng với sinh viên sẽ giúp người thầy dần được bồi dưỡng thêm kinh nghiệm cho các tình huống vô cùng đa dạng. Các nghiên cứu trên đây đã chỉ ra rằng liều lượng “buông tay” và sự “sáng tạo” trong mỗi hoàn cảnh của giáo viên sẽ là liều thuốc bổ trợ tốt giúp người học hứng thú học và vươn xa.

**3.7. Kiểm tra đánh giá**

Bên cạnh việc kiểm tra đầy đủ cả bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết sau mỗi cột mốc trình độ của sinh viên, thì quan trọng là giáo viên cần phải được hướng dẫn và được yêu cầu tạo và cập nhật hồ sơ học tập, lộ trình phát

triển năng lực cho người học. Ngoài ra, giáo viên cũng nên xem xét đánh giá các sản phẩm của người học theo khung phát triển năng lực chung bên cạnh khung đánh giá năng lực ngoại ngữ. Có như vậy thì người học mới nhận thức được những điều cần hoàn thiện để có sản phẩm tốt hơn, những kĩ năng mình cần trau dồi để hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn, những thái độ mình cần lưu tâm để hợp tác tốt hơn. Với bước tiến này thì công cụ ngoại ngữ sử dụng sẽ trở nên sắc bén và hữu ích thực sự trong công việc và cuộc sống. Việc này chắc chắn sẽ có nhiều khó khăn khi thực hiện, nhất là khi lớp học ngoại ngữ còn khá đông. Song, việc thay đổi cơ bản trong kiểm tra đánh giá có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ người học từng bước độc lập, tự chủ, tìm kiếm thông tin học tập và cơ hội thực hành cho bản thân.

### 3.8. Sự hỗ trợ của bạn học

Xu hướng tiếp cận dạy học hiện nay rất đề cao vai trò của “nhóm người học” và sự hợp tác, cộng tác với nhau trong nhóm người học (Dam 1995, Soufiance 2017), thay vì đề cập đến vai trò của “người học” như ở giai đoạn trước. Các tác giả đều cho rằng học tập tự chủ không có nghĩa là học một mình mà bỏ qua những hỗ trợ của bạn học. Việc hợp tác thực sự có ý nghĩa, vì khi cả nhóm hay lớp học cùng làm việc vì một mục tiêu chung sẽ dễ tạo nên động lực và hứng thú cho những người trẻ, vốn luôn có nhu cầu được thể hiện bản thân và được ghi nhận. Nắm bắt được đặc điểm này, giáo viên nên tạo cơ hội để các nhóm người học hợp tác với nhau, hợp tác với bên ngoài, tạo cơ hội cho người học thể hiện, chia sẻ về các chiến lược mà các em sử dụng, về các thành quả sản phẩm học tập của các em và về những ý tưởng mới để giải quyết những nhiệm vụ mà tập thể đang cùng theo đuổi.

### 3.9. Xây dựng môi trường ngoài lớp học

Đã xưa rồi việc học tập ngoại ngữ bó hẹp chỉ trong không gian lớp học. Môi trường ngoại ngữ mở hơn ngoài không gian lớp học sẽ từng bước tạo điều kiện tốt để giáo viên và sinh viên liên tục tạo ra các nhiệm vụ và hoạt động học tập theo hướng sáng tạo, xoá bớt lối mòn giao bài tập trong sách giáo trình cũ kĩ, tạo điều kiện để thực hiện các nhiệm vụ học tập theo mô hình người học tự chủ đã đề cập, như: hướng dẫn viết nhật kí bằng ngoại ngữ; tóm tắt các sách truyện đã đọc hoặc luyện tập đóng vai các nhân vật; tạo thói quen sử dụng khai thác học liệu nghe và đọc bên ngoài lớp học; xây dựng các diễn đàn; các câu lạc bộ ngoại ngữ; kết nối với những cơ sở ngoài trường học; cùng tham gia nghiên cứu khoa học, chương trình, dự án thúc đẩy việc xây dựng học liệu hay sử dụng ngoại ngữ; chung tay xây dựng cộng đồng ngoại ngữ, v.v.

### 3.10. Phát triển học liệu đa dạng, phù hợp

Kết hợp với không gian học tập rộng mở, thì tài liệu học tập cũng cần được chú trọng thiết kế cho phù hợp để tạo hiệu quả tối ưu cho người học. Việc thiết kế và xây dựng các tài liệu cho học tập tự chủ thực sự là một thách thức và tốn nhiều thời gian, nhất là ở giai đoạn đầu. Các

tài liệu có sẵn trên thị trường có thể không phải là những mô hình thích hợp để làm việc và đối với nhiều giáo viên, loại hình tài liệu này là một trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ. Song, hiệu quả của những nỗ lực vượt ra khỏi thời điểm giảng dạy ngắn và vượt ra khỏi lớp học ngôn ngữ. Các kĩ năng mà họ có được trong quá trình này sẽ ở lại với các sinh viên trong suốt quãng đời còn lại. Reinders [20], trong nghiên cứu về việc phát triển học liệu hỗ trợ học ngoại ngữ ngoài lớp học, đã kết luận rằng: “Giáo viên có thể nhận được sự hài lòng tuyệt hảo khi biết rằng kết quả cuối cùng sẽ giúp sinh viên của họ không chỉ cải thiện khả năng ngôn ngữ, mà còn nâng cao kĩ năng học tập suốt đời”.

### 4. Kết luận

Chúng tôi cho rằng, trong bối cảnh hiện nay, những nghiên cứu hành động sẽ giúp từng bước thay đổi hiện trạng; các nhà nghiên cứu và đội ngũ giáo viên hành động với những lớp học cụ thể, chiêm nghiệm, đúc rút kinh nghiệm và lan toả để từng bước đẩy lùi những thói quen sai lệch nhưng có hậu. Việc tạo một môi trường mở hơn không gian lớp học với các học liệu đa dạng sẽ từng bước tạo điều kiện tốt cho việc liên tục sáng tạo các nhiệm vụ và hoạt động học tập theo hướng sáng tạo, tạo điều kiện để thực hiện các nhiệm vụ học tập theo mô hình người học tự chủ đã đề cập. Trong quá trình thực thi, vai trò dẫn dắt và sự nhạy cảm của người thầy cũng như sự hợp tác, đồng hành của bạn học sẽ giúp người học có được ý thức tự chủ và kinh nghiệm thực tiễn, như hàng loạt nghiên cứu lí thuyết và hành động đã đúc kết.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. <http://tuoitre.vn/tin/giao-duc/20111224/ngoai-ngu-day-mai-sinh-vien-van-kem/470754.html> (tra ngày 10/4/2017).
- [2]. Krashen, S.D.. (2009), *Principles and Practice in Second language acquisition*, Internet Edition, tr.187.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020*.
- [4]. Phạm Lan Anh, (2017), *Đổi mới trong kiểm tra đánh giá: Lộ trình và thách thức*, tham luận Đề án 2020, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
- [5]. *Phỏng vấn sinh viên ngoại ngữ trong khuôn khổ Dự án “Không gian vui đọc ngoại ngữ”*, tháng 11 năm 2017.
- [6]. Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngày hội Sách và Văn hóa đọc (2013), <http://www.bvhttdl.gov.vn> (tra ngày 22/12/2013).
- [7]. Karsenti, T. , (2017), *Grâce au numérique, finie l'école de la dernière chance*, École branchée, 19(2), tr.25-26.
- [8]. Lebrun, M. et al. , (2016), *Hack'apprendre, l'Université en 2035 : comment la préparer ensemble dès aujourd'hui?* Congrès de l'Association Internationale de Pédagogie Universitaire, Lausanne, Juin 2016.
- [8]. Nguyễn Ngọc Hùng, bộ phận thường trực ban quản lí Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020, *Báo cáo hội nghị triển khai đề án dạy và học ngoại ngữ trong trường đại học*,



ngày 23 tháng 12 năm 2011.

[9]. Phil Benson, (2001), *Teaching and Researching Autonomy in Language Learning*, Pearson Education Limited, UK, tr.47.

[10]. Lennon, P., (2012), *Learner Autonomy in the English Classroom: Empirical Studies and Ideas for Teachers*, Frankfurt am Main: Peter Lang AG, tr.9.

[11]. Nunan, D., (1999), *Second language teaching and learning*, Boston, Heinle&Heinle, tr.145.

[12]. Fowler, A., (1997), *Developping independent learning*, In A. Burns and S. Hood eds, *Teachers'Voices 2: Teaching Disparate Learner Groups*. Sydney: National Center for English Teaching and Research, tr.115-23.

[13]. Yap, S.S.L., (1998), *Out-of-class use of English by secondary school students in a Hong Kong Anglo-Chinese school*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Hong Kong.

[14]. *Bản mục tiêu của trường trung học Palmerston North Intermediate Normal School PNINS*.

[15]. Chapman, J.W., (2015), *Learner Autonomy: When Philosophy Meets Pedagogy*, Invited keynote presentation for the 7<sup>th</sup> COTEFL Conference, Purwokerto, Indonesia.

[16]. Littlewood, W. (1997), *Self-access work and curriculum ideologies*, In P. Benson and P. Voller (Eds.), *Autonomy and independence in language learning*, London: Longman, tr.181-191.

[17]. Hargreaves, A., Shirley, D., (2012), *The global fourth way, The quest for educational excellence*, Corwin, tr.82.

[18]. Sahlberg, *Finnish lessons*, tr.90-91.

[19]. Kirschner, P.A., & van Merriënboer, J.J.G., (2013), *Do learners really know best? Urban legends in education*. *Educational Psychologist*, 48, tr.178.

[20]. Reinder, H., (2011), *Materials Development for learning beyond the classroom*, *Beyond the classroom*, Palgrave Macmillan, tr.189.

[21]. Littlejohn, A., (1997), *Language learning tasks and education*, *English teaching professional*, 6, tr.190, <http://www.andrewlittlejohn.net/website/art/arthome.html>.

[22]. Aston, G., (1996), *The learner's contribution to the self-access centre*, *Power, Pedagogy and Practice*, Oxford University Press, tr.283-293.

## ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF SELF-LEARNING FOREIGN LANGUAGE FOR VIETNAMESE STUDENTS

NGUYEN NGOC LUU LY

*University of Languages & International Studies - VNU, Hanoi*

*Email: nguyen.ngoclully@yahoo.fr*

**Abstract:** *Autonomy is a subject of concern, research, application by researchers in different countries. Studies showed the positive effectiveness of enhancing, fostering and developing autonomy in gaining and mastering foreign languages. The article provides some solutions to improve the effectiveness of self-learning foreign language for Vietnamese students in the context of renewing teaching method in order to use foreign languages in work and life. These solutions were: 1/ Raise students' interest; 2/ Strengthen students' confidence; 3/ Change contents of teaching knowledge; 4/ Practise skills associated with practical tasks; 5/ Guide self- study; 6/ Amount of "let it go" of teachers; 7/ Checking and assessment; 8 / Support students' reading; 9/ Develop environment outside classroom; 10/ Develop various and appropriate materials.*

**Keywords:** *Autonomy; self-learning; teaching foreign language; students; universities.*